



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi [www.flashcardo.com/vi](http://www.flashcardo.com/vi). Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

### Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập [www.flashcardo.com/vi](http://www.flashcardo.com/vi) để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

### Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

ich

---

tôi

du

---

bạn

er

---

anh ấy

sie  
Einzahl

---

cô ấy

es

---

nó

wir

---

chúng tôi / chúng ta

ihr

---

các bạn

sie  
Mehrzahl

---

họ

was

---

cái gì

wer

---

ai

wo

---

ở đâu

warum

---

tại sao

wie

---

làm sao

welches

---

cái nào

wann

---

lúc nào

dann

---

sau đó

wenn

---

nếu

wirklich

---

thật sự

aber

---

nhưng

weil

---

bởi vì

nicht

---

không

dieses

---

này

Ich brauche das

---

Tôi cần cái này

Wie viel kostet das?

---

Cái này giá bao nhiêu?

das

---

đó

alle  
bzw. alles

---

tất cả

oder

---

hoặc

und

---

và

wissen

---

biết

Ich weiß

---

Tôi biết

Ich weiß nicht

---

Tôi không biết

denken

---

nghĩ

kommen

---

đến

legen

---

đặt

nehmen

---

lấy

finden

---

tìm

zuhören

---

nghe

arbeiten

---

làm việc

sprechen

---

nói chuyện

geben

---

cho

mögen

---

thích

helfen

---

giúp đỡ

lieben

---

yêu

telefonieren

---

gọi

warten

---

chờ đợi

Ich mag dich

---

Tôi thích bạn

Ich mag das nicht

---

Tôi không thích cái này

Liebst du mich?

---

Bạn có yêu tôi không?

Ich liebe dich

null

eins

Tôi yêu bạn

0

1

zwei

drei

vier

2

3

4

fünf

sechs

sieben

5

6

7

acht

neun

zehn

8

9

10

elf

---

11

zwölf

---

12

dreizehn

---

13

vierzehn

---

14

fünfzehn

---

15

sechzehn

---

16

siebzehn

---

17

achtzehn

---

18

neunzehn

---

19

zwanzig

---

20

neu

---

mới

alt  
nicht neu

---

cũ

wenige

---

ít

viele

---

nhiều

wie viel?

---

bao nhiêu?

wie viele?

---

bao nhiêu?

falsch

---

sai

richtig

---

chính xác

schlecht

---

xấu

gut

---

tốt

glücklich

---

hạnh phúc

kurz

---

ngắn

lang

---

dài

klein  
allgemein

---

nhỏ

groß  
allgemein

---

lớn

dort

---

đó

hier

---

đây

rechts

---

phải

links

---

trái

schön

---

xinh đẹp

jung

---

trẻ

alt  
nicht jung

---

già

Hallo  
neutrale Begrüßung

---

xin chào

Bis später

---

hẹn gặp lại

ok

---

được

Pass auf

---

bảo trọng nhé

Mach dir keine Sorgen

đừng lo

natürlich

tất nhiên

Guten Tag

chúc ngày tốt lành

Hallo

Servus

chào

Tschüss

bái bai

Auf Wiedersehen

tạm biệt

Entschuldigen Sie

xin làm phiền

Entschuldigung

xin lỗi

danke

cảm ơn bạn

bitte

làm ơn

Ich möchte das

Tôi muốn cái này

jetzt

bây giờ

Nachmittag

---

buổi chiều

Vormittag

---

buổi sáng

Nacht

---

ban đêm

Morgen

---

buổi sáng

Abend

---

buổi tối

Mittag

---

buổi trưa

Mitternacht

---

nửa đêm

Stunde

---

giờ

Minute

---

phút

Sekunde

---

giây

Tag

---

ngày

Woche

---

tuần

Monat

---

tháng

Jahr

---

năm

Uhrzeit

---

thời gian

Datum

---

ngày tháng

vorgestern

---

ngày hôm kia

gestern

---

hôm qua

heute

---

hôm nay

morgen

---

ngày mai

übermorgen

---

ngày kia

Montag

---

thứ hai

Dienstag

---

thứ ba

Mittwoch

---

thứ tư

Donnerstag

---

thứ năm

Freitag

---

thứ sáu

Samstag

---

thứ bảy

Sonntag

---

chủ nhật

Morgen ist Samstag

---

Ngày mai là thứ bảy

Leben

---

cuộc đời

Frau

---

đàn bà

Mann

---

đàn ông

Liebe

---

tình yêu

Freund  
Beziehung

---

bạn trai

Freundin

---

bạn gái

Freund  
normal

---

bạn

Kuss

---

hôn

Sex

---

tình dục

Kind

---

trẻ em

Baby

---

em bé

Mädchen

---

con gái

Junge

---

con trai

Mama

---

mẹ

Papa

---

ba

Mutter

---

má

Vater

---

cha

Eltern

---

cha mẹ

Sohn

---

con trai

Tochter

---

con gái

kleine Schwester

---

em gái

kleiner Bruder

---

em trai

große Schwester

---

chị gái

großer Bruder

---

anh trai

stehen

---

đứng

sitzen

---

ngồi

liegen

---

nằm xuống

schließen

---

đóng

öffnen

---

mở

verlieren

---

thua

gewinnen

---

thắng

sterben

---

chết

leben

---

sống

einschalten

---

bật

ausschalten

---

tắt

töten

---

giết

verletzen

---

làm bị thương

berühren

---

chạm

sehen

---

xem

trinken

---

uống

essen

---

ăn

gehen

---

đi bộ

sich treffen

---

gặp

wetten

đặt cược

küssen

hôn

folgen

đi theo

heiraten

cưới

antworten

trả lời

fragen

hỏi

Frage

câu hỏi

Unternehmen

công ty

Business

kinh doanh

Job

việc làm

Geld

tiền

Telefon

điện thoại

Büro

văn phòng

Arzt

bác sĩ

Krankenhaus

bệnh viện

Krankenschwester

y tá

Polizist

cảnh sát

Staatspräsident

tổng thống

weiß

màu trắng

schwarz

màu đen

rot

màu đỏ

blau

màu xanh da trời

grün

màu xanh lá cây

gelb

màu vàng

langsam

schnell

lustig

chậm

nhANH

vui vẻ

unfair

fair

schwer  
Grad

không công bằng

công bằng

khó

einfach

Das ist schwer

reich

dễ

Cái này khó

giàu

arm

stark

schwach

nghèo

khỏe

yếu

sicher  
Sicherheit

an toàn

müde

mệt mỏi

stolz

tự hào

satt

no bụng

krank

bệnh

gesund

khỏe mạnh

wütend

tức giận

tief  
Diagramm

thấp

hoch

cao

gerade

thẳng

jeder  
jede/jedes

mỗi / mọi

immer

luôn luôn

eigentlich

---

thực ra

wieder

---

lần nữa

schon

---

đã

weniger

---

ít hơn

höchst

---

phần lớn

mehr

---

nhiều hơn

Ich möchte mehr

---

Tôi muốn nhiều hơn

keine

---

không có

sehr

---

rất

Tier

---

động vật

Schwein

---

con lợn

Kuh

---

con bò

Pferd

con ngựa

Hund

con chó

Schaf

con cừu

Affe

con khỉ

Katze

con mèo

Bär

con gấu

Huhn

con gà

Ente

con vịt

Schmetterling

con bướm

Biene

con ong

Fisch  
Tier

con cá

Spinne

con nhện

Schlange

con rắn

außen

ở ngoài

innen

ở trong

fern

xa

nahe

gần

unter

bên dưới

über

bên trên

neben

bên cạnh

vorne

phía trước

hinten

phía sau

süß  
Essen

ngọt

sauer

chua

eigenartig

lạ

weich

mềm

hart

cứng

süß  
Person

đáng yêu

blöd

ngu ngốc

verrückt

điên khùng

beschäftigt

bận rộn

groß  
Körpergröße

cao

klein  
Körpergröße

thấp

besorgt

lo lắng

überrascht

ngạc nhiên

cool

ngầu

brav

cư xử tốt

böse

ác độc

klug

khéo léo

kalt

lạnh

heiß

nóng

Kopf

đầu

Nase

mũi

Haar

tóc

Mund

miệng

Ohr

tai

Auge

mắt

Hand

bàn tay

Fuß

bàn chân

Herz

tim

Gehirn

não

ziehen

Tür

kéo

drücken

Tür

đẩy

drücken

Knopf

ấn

schlagen

đánh

fangen

bắt

kämpfen

chiến đấu

werfen

ném

laufen

chạy

lesen

đọc

schreiben

viết

reparieren

sửa chữa

zählen

đếm

schneiden

cắt

verkaufen

bán

kaufen

mua

bezahlen

trả

lernen

học

träumen

mơ

schlafen

ngủ

spielen

chơi

feiern

ăn mừng

ausruhen

\_\_\_\_\_  
nghỉ ngơi

genießen

\_\_\_\_\_  
thưởng thức

putzen

\_\_\_\_\_  
dọn dẹp

Schule

\_\_\_\_\_  
trường học

Haus

\_\_\_\_\_  
nhà ở

Tür

\_\_\_\_\_  
cửa

Ehemann

\_\_\_\_\_  
chồng

Ehefrau

\_\_\_\_\_  
vợ

Hochzeit

\_\_\_\_\_  
đám cưới

Person

\_\_\_\_\_  
người

Auto

\_\_\_\_\_  
xe hơi

Zuhause

\_\_\_\_\_  
nhà

Stadt

\_\_\_\_\_  
thành phố

Zahl

\_\_\_\_\_  
số

einundzwanzig

\_\_\_\_\_  
21

zweiundzwanzig

\_\_\_\_\_  
22

sechszundzwanzig

\_\_\_\_\_  
26

dreißig

\_\_\_\_\_  
30

einunddreißig

\_\_\_\_\_  
31

dreiunddreißig

\_\_\_\_\_  
33

siebenunddreißig

\_\_\_\_\_  
37

vierzig

\_\_\_\_\_  
40

einundvierzig

\_\_\_\_\_  
41

vierundvierzig

\_\_\_\_\_  
44

achtundvierzig

---

48

fünzig

---

50

einundfünfzig

---

51

fünfundfünfzig

---

55

neunundfünfzig

---

59

sechzig

---

60

einundsechzig

---

61

zweiundsechzig

---

62

sechsendsechzig

---

66

siebzig

---

70

einundsiebzig

---

71

dreiundsiebzig

---

73

siebenundsiebzig

---

77

achtzig

---

80

einundachtzig

---

81

vierundachtzig

---

84

achtundachtzig

---

88

neunzig

---

90

einundneunzig

---

91

fünfundneunzig

---

95

neunundneunzig

---

99

einhundert

---

100

eintausend

---

1000

zehntausend

---

10.000

ehundertttausend

100.000

eine Million

1.000.000

mein Hund

con chó của tôi

deine Katze

con mèo của bạn

ihr Kleid  
weiblich, singular

váy của cô ấy

sein Auto  
männlich, singular

xe của anh ấy

sein Ball  
neutral, singular

quả bóng của nó

unser Haus

nhà của chúng tôi

euer Team

đội của bạn

ihr Unternehmen  
Mehrzahl

công ty của họ

jeder  
alle Personen

mọi người

zusammen

cùng nhau

sonstiges

---

khác

Macht nichts

---

không thành vấn đề

Prost

---

chúc mừng

Entspann dich

---

thư giãn đi

Ich stimme zu

---

tôi đồng ý

Willkommen

---

chào mừng

Kein Problem

---

không phải lo

Biege rechts ab

---

rẽ phải

Biege links ab

---

rẽ trái

Geh geradeaus

---

đi thẳng

Komm mit

---

Hãy đi với tôi

Ei

---

trúng

Käse

---

phô mai

Milch

---

sữa

Fisch  
Essen

---

cá

Fleisch

---

thịt

Gemüse

---

rau

Obst

---

trái cây

Knochen  
Essen

---

xương

Öl

---

dầu

Brot

---

bánh mì

Zucker

---

đường

Schokolade

---

sô cô la

Bonbon

---

kẹo

Kuchen

---

bánh bông lan

Getränk

---

đồ uống

Wasser

---

nước

Soda

---

nước soda

Kaffee

---

cà phê

Tee

---

trà

Bier

---

bia

Wein

---

rượu nho

Salat  
Gericht

---

sa lát

Suppe

---

súp

Nachtisch

---

món tráng miệng

Frühstück

---

bữa ăn sáng

Mittagessen

---

bữa trưa

Abendessen

---

bữa tối

Pizza

---

pizza

Bus

---

xe buýt

Zug

---

xe lửa

Bahnhof

---

ga xe lửa

Bushaltestelle

---

trạm dừng xe buýt

Flugzeug

---

máy bay

Schiff

---

tàu

Lastwagen

---

xe tải

Fahrrad

---

xe đạp

Motorrad

---

xe mô tô

Taxi

---

xe taxi

Ampel

---

đèn giao thông

Parkplatz

---

bãi đậu xe

Straße

---

đường

Kleidung

---

quần áo

Schuh

---

giày dép

Mantel

---

áo choàng

Pullover

---

áo len

Hemd

---

áo sơ mi

Jacke

---

áo khoác

Anzug

---

áo phục

Hose

---

quần dài

Kleid

đầm

T-Shirt

áo phông

Socke

bít tất

BH

áo ngực

Unterhose

quần lót

Brille

kính

Handtasche

túi xách

Geldbörse

ví tiền

Geldtasche

ví

Ring

nhẫn

Hut

mũ

Armbanduhr

đồng hồ đeo tay

Hosentasche

túi

Wie heißt du?

Bạn tên gì?

Ich heiße David

Tên của tôi là David

Ich bin 22 Jahre alt

Tôi 22 tuổi

Wie geht es dir?

Bạn có khỏe không?

Geht es dir gut?

Bạn có ổn không?

Wo ist das WC?

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

Ich vermisse dich

Tôi nhớ bạn

Frühling

mùa xuân

Sommer

mùa hè

Herbst

mùa thu

Winter

mùa đông

Januar

---

tháng một

Februar

---

tháng hai

März

---

tháng ba

April

---

tháng tư

Mai

---

tháng năm

Juni

---

tháng sáu

Juli

---

tháng bảy

August

---

tháng tám

September

---

tháng chín

Oktober

---

tháng mười

November

---

tháng mười một

Dezember

---

tháng mười hai

Einkaufen

---

mua sắm

Rechnung

---

hóa đơn

Markt

---

chợ

Supermarkt

---

siêu thị

Gebäude

---

tòa nhà

Wohnung

---

căn hộ

Universität

---

trường đại học

Bauernhof

---

nông trại

Kirche

---

nhà thờ

Restaurant

---

nhà hàng

Bar

---

quán bar

Fitnessstudio

---

phòng thể dục

Park

---

công viên

WC

---

nhà vệ sinh

Karte

---

bản đồ

Rettung

---

xe cứu thương

Polizei

---

cảnh sát

Pistole

---

súng

Feuerwehr

---

lính cứu hỏa

Land

---

quốc gia

Vorort

---

ngoại ô

Dorf

---

ngôi làng

Gesundheit

---

sức khỏe

Medikament

---

dược phẩm

Unfall

---

tai nạn

Patient

---

bệnh nhân

Operation

---

phẫu thuật

Tablette

---

viên thuốc

Fieber

---

sốt

Erkältung

---

cảm lạnh

Wunde

---

vết thương

Termin

---

cuộc hẹn

Husten

---

ho

Hals

---

cổ

Gesäß

---

mông

Schulter

---

vai

Knie

đầu gối

Bein

chân

Arm

tay

Bauch

bụng

Busen

ngực

Rücken

lưng

Zahn

răng

Zunge

lưỡi

Lippe

môi

Finger

ngón tay

Zehe

ngón chân

Magen

dạ dày

Lunge

---

phổi

Leber

---

gan

Nerv

---

dây thần kinh

Niere

---

thận

Darm

---

ruột

Farbe

---

màu sắc

orange

---

màu cam

grau

---

màu xám

braun

---

màu nâu

pink

---

màu hồng

langweilig

---

nhàm chán

schwer  
Gewicht

---

nặng

leicht  
Gewicht

---

nhẹ

einsam

---

cô đơn

hungrig

---

đói bụng

durstig

---

khát nước

traurig

---

buồn

steil

---

dốc

flach

---

bằng phẳng

rund

---

tròn

eckig

---

vuông

schmal

---

hẹp

breit

---

rộng

tief  
Wasser

---

sâu

seicht

nông

riesig

lớn

Norden

bắc

Osten

đông

Süden

nam

Westen

tây

schmutzig

bẩn

sauber

sạch sẽ

voll

đầy

leer

trống rỗng

teuer

đắt

billig

rẻ

dunkel

tối

hell

sáng

sexy

quyến rũ

faul

lười biếng

mutig

dũng cảm

großzügig

hào phóng

gutaussehend

đẹp trai

hässlich

xấu xí

albern

ngớ ngẩn

freundlich

thân thiện

schuldig

tội lỗi

blind

mù

betrunken

say

nass

ướt

trocken

khô

warm

ấm áp

laut

ồn ào

leise

yên tĩnh

still

im lặng

Küche

nhà bếp

Badezimmer

phòng tắm

Wohnzimmer

phòng khách

Schlafzimmer

phòng ngủ

Garten

vườn

Garage

---

gara

Wand

---

tường

Keller

---

tầng hầm

Klo

---

nhà vệ sinh

Treppe

---

cầu thang

Dach

---

mái nhà

Fenster  
Gebäude

---

cửa sổ

Messer

---

dao

Tasse

---

tách

Glas

---

ly

Teller

---

đĩa

Becher

---

cốc

Mistkübel

thùng rác

Schüssel

tô

Fernseher

bộ tivi

Schreibtisch

bàn

Bett

giường

Spiegel

gương

Dusche

vòi hoa sen

Sofa

ghế sofa

Bild

ảnh

Uhr

đồng hồ

Tisch

bàn

Sessel

ghế

Swimmingpool

hồ bơi

Klingel

chuông

Nachbar

hàng xóm

scheitern

thất bại

wählen  
aussuchen

chọn

schießen

bắn

wählen  
Wahl

bình chọn

fallen

rơi xuống

verteidigen

bảo vệ

angreifen

tấn công

stehlen

trộm

brennen

đốt

retten

---

cứu

rauchen

---

hút thuốc

fliegen

---

bay

tragen

---

mang theo

spucken

---

khạc nhổ

kicken

---

đá

beißen

---

cắn

atmen

---

thở

riechen

---

ngửi

weinen

---

khóc

singen

---

hát

lächeln

---

cười mỉm

lachen

---

cười

wachsen

---

lớn lên

schrumpfen

---

co lại

streiten

---

tranh luận

drohen

---

đe dọa

teilen

---

chia sẻ

füttern

---

cho ăn

verstecken

---

trốn

warnen

---

cảnh báo

schwimmen

---

bơi

springen

---

nhảy

rollen

---

lăn

heben

nâng

graben

đào

kopieren  
allgemein

sao chép

liefern

giao hàng

suchen

tìm kiếm

üben

luyện tập

reisen

đi du lịch

malen

vẽ

duschen

tắm vòi sen

aufsperrern

mở

abschließen

khóa

waschen

rửa

beten

---

cầu nguyện

kochen

---

nấu ăn

Buch

---

sách

Bücherei

---

thư viện

Hausaufgabe

---

bài tập về nhà

Prüfung

---

bài thi

Schulstunde

---

bài học

Wissenschaft

---

khoa học

Geschichte

---

lịch sử

Kunst

---

nghệ thuật

Englisch

---

tiếng Anh

Französisch

---

tiếng Pháp

Stift

cây bút

Bleistift

bút chì

drei Prozent

3%

der Erste

thứ nhất

der Zweite

thứ hai

der Dritte

thứ ba

der Vierte

thứ tư

Ergebnis

kết quả

Quadrat

hình vuông

Kreis

hình tròn

Fläche

diện tích

Forschung

ngiên cứu

akademischer Grad

bằng cấp

Bachelor

cử nhân

Master

thạc sĩ

x ist kleiner als y

$x < y$

x ist größer als y

$x > y$

Stress

áp lực

Versicherung

bảo hiểm

Belegschaft

nhân viên

Abteilung

bộ phận

Gehalt

lương

Adresse

địa chỉ

Brief

lá thư

Kapitän

---

thuyền trưởng

Detektiv

---

thám tử

Pilot

---

phi công

Professor

---

giáo sư

Lehrer

---

giáo viên

Anwalt

---

luật sư

Sekretärin

---

thư ký

Assistent

---

trợ lý

Richter

---

thẩm phán

Direktor

---

giám đốc

Manager

---

quản lý

Koch

---

đầu bếp

Taxifahrer

---

tài xế taxi

Busfahrer

---

tài xế xe buýt

Verbrecher

---

tội phạm

Model

---

người mẫu

Künstler

---

nghệ sĩ

Telefonnummer

---

số điện thoại

Empfang

---

tín hiệu

App

---

ứng dụng

Chat

---

trò chuyện

Datei

---

tập tin

URL

---

url

E-Mail Adresse

---

địa chỉ email

Webseite

---

trang mạng

E-Mail

---

thư điện tử

Mobiltelefon

---

điện thoại di động

Gesetz

---

pháp luật

Gefängnis

---

nhà tù

Beweis

---

chứng cứ

Strafe

---

tiền phạt

Zeuge

---

nhân chứng

Gericht

---

tòa án

Unterschrift

---

chữ ký

Verlust

---

thua lỗ

Gewinn

---

lợi nhuận

Kunde

---

khách hàng

Betrag

---

số tiền

Kreditkarte

---

thẻ tín dụng

Passwort

---

mật khẩu

Bankomat

---

máy rút tiền

Schwimmbecken

---

bể bơi

Strom

---

điện

Fotoapparat

---

máy ảnh

Radio

---

đài radio

Geschenk

---

quà tặng

Flasche

---

cái chai

Tasche

---

cái túi

Schlüssel

chìa khóa

Puppe

búp bê

Engel

thiên thần

Kamm

lược

Zahnpasta

kem đánh răng

Zahnbürste

bàn chải đánh răng

Shampoo

dầu gội

Creme

kem thoa

Taschentuch

khăn giấy

Lippenstift

son môi

Fernsehen

truyền hình

Kino

rạp chiếu phim

Nachrichten

---

tin tức

Sitz

---

ghế

Eintrittskarte

---

vé

Leinwand

---

màn chiếu

Musik

---

âm nhạc

Bühne

---

sân khấu

Publikum

---

khán giả

Gemälde

---

hội họa

Witz

---

trò đùa

Artikel

---

bài báo

Zeitung

---

báo chí

Magazin

---

tạp chí

Werbung

---

quảng cáo

Natur

---

thiên nhiên

Asche

---

tro

Feuer

---

lửa

Diamant

---

kim cương

Mond

---

mặt trăng

Erde

---

Trái Đất

Sonne

---

mặt trời

Stern

---

ngôi sao

Planet

---

hành tinh

Universum

---

vũ trụ

Küste

---

bờ biển

See

---

hồ

Wald

---

rừng

Wüste

---

sa mạc

Hügel

---

đồi núi

Fels

---

đá

Fluss

---

con sông

Tal

---

thung lũng

Berg

---

núi

Insel

---

đảo

Ozean

---

đại dương

Meer

---

biển

Wetter

---

thời tiết

Eis

---

băng

Schnee

---

tuyết

Sturm

---

bão táp

Regen

---

mưa

Wind

---

gió

Pflanze

---

thực vật

Baum

---

cây

Gras

---

cỏ

Rose

---

hoa hồng

Blume

---

hoa

Gas

---

chất khí

Metall

---

kim loại

Gold

vàng

Silber

bạc

Silber ist billiger als Gold

Bạc rẻ hơn vàng

Gold ist teurer als Silber

Vàng đắt hơn bạc

Urlaub

ngày lễ

Mitglied

thành viên

Hotel

khách sạn

Strand

bờ biển

Gast

khách

Geburtstag

sinh nhật

Weihnachten

Giáng sinh

Neujahr

Năm Mới

Ostern

Lễ Phục sinh

Onkel

chú

Tante

cô

Großmutter  
väterlicherseits

bà nội

Großvater  
väterlicherseits

ông nội

Großmutter  
mütterlicherseits

bà ngoại

Großvater  
mütterlicherseits

ông ngoại

Tod

tử vong

Grab

phần mộ

Scheidung

ly hôn

Braut

cô dâu

Bräutigam

chú rể

ehunderteins

101

ehundertfünf

105

ehundertzehn

110

ehunderteinundfünfzig

151

zweihundert

200

zweihundertzwei

202

zweihundertsechs

206

zweihundertzwanzig

220

zweihundertzweiundsechzig

262

dreihundert

300

dreihundertdrei

303

dreihundertsieben

307

dreihundertdreißig

---

330

dreihundertdreiundsiebzig

---

373

vierhundert

---

400

vierhundertvier

---

404

vierhundertacht

---

408

vierhundertvierzig

---

440

vierhundertvierundachtzig

---

484

fünfhundert

---

500

fünfhundertfünf

---

505

fünfhundertneun

---

509

fünfhundertfünfzig

---

550

fünfhundertfünfundneunzig

---

595

sechshundert

---

600

sechshunderteins

---

601

sechshundertsechs

---

606

sechshundertsechzehn

---

616

sechshundertsechzig

---

660

siebenhundert

---

700

siebenhundertzwei

---

702

siebenhundertsieben

---

707

siebenhundertsiebenundzwanzig

---

727

siebenhundertsiebzig

---

770

achthundert

---

800

achthundertdrei

---

803

achthundertacht

---

808

achthundertachtunddreißig

---

838

achthundertachtzig

---

880

neunhundert

---

900

neunhundertvier

---

904

neunhundertneun

---

909

neunhundertneunundvierzig

---

949

neunhundertneunzig

---

990

Tiger

---

con hổ

Maus  
Tier

---

con chuột

Ratte

---

con chuột cống

Kaninchen

---

con thỏ

Löwe

---

con sư tử

Esel

---

con lừa

Elefant

---

con voi

Vogel

---

con chim

Hahn

---

con gà trống choai

Taube

---

con chim bồ câu

Gans

---

con ngỗng

Insekt

---

côn trùng

Käfer

---

con bọ

Stechmücke

---

con muỗi

Fliege

---

con ruồi

Ameise

---

con kiến

Wal

con cá voi

Hai

con cá mập

Delfin

con cá heo

Schnecke

con ốc sên

Frosch

con ếch

oft

thường xuyên

sofort

ngay lập tức

plötzlich

đột ngột

obwohl

mặc dù

Turnen

thể dục dụng cụ

Tennis

quần vợt

Laufen

chạy

Radfahren

---

đạp xe

Golf

---

đánh golf

Eislaufen

---

trượt băng

Fußball

---

bóng đá

Basketball

---

bóng rổ

Schwimmen

---

bơi lội

Tauchen

---

lặn

Wandern

---

đi bộ đường dài

Großbritannien

---

Vương quốc Anh

Spanien

---

Tây Ban Nha

Schweiz

---

Thụy sĩ

Italien

---

Ý

Frankreich

---

Pháp

Deutschland

---

Đức

Thailand

---

Thái Lan

Singapur

---

Singapore

Russland

---

Nga

Japan

---

Nhật Bản

Israel

---

Israel

Indien

---

Ấn Độ

China

---

Trung Quốc

Vereinigte Staaten von  
Amerika

---

Hoa Kỳ

Mexiko

---

Mexico

Kanada

---

Canada

Chile

Brasilien

Argentinien

---

Chile

---

Brazil

---

Argentina

Südafrika

Nigeria

Marokko

---

Nam Phi

---

Nigeria

---

Ma Rốc

Libyen

Kenia

Algerien

---

Libya

---

Kenya

---

Algeria

Ägypten

Neuseeland

Australien

---

Ai Cập

---

New Zealand

---

Úc

Afrika

Europa

Asien

Châu Phi

Châu Âu

Châu Á

Amerika

Viertelstunde

halbe Stunde

Châu Mỹ

mười lăm phút

nửa tiếng

Dreiviertelstunde

ein Uhr

fünf nach zwei

bốn mươi lăm phút

1:00

2:05

zehn nach drei

Viertel nach vier

zwanzig nach fünf

3:10

4:15

5:20

fünf vor halb sieben

---

6:25

halb acht

---

7:30

fünf nach halb neun

---

8:35

zwanzig vor zehn

---

9:40

Viertel vor elf

---

10:45

zehn vor zwölf

---

11:50

fünf vor eins

---

12:55

ein Uhr früh

---

một giờ sáng

zwei Uhr nachmittags

---

hai giờ chiều

letzte Woche

---

tuần trước

diese Woche

---

tuần này

nächste Woche

---

tuần sau

letztes Jahr

dieses Jahr

nächstes Jahr

năm ngoái

năm nay

năm sau

letzten Monat

diesen Monat

nächsten Monat

tháng trước

tháng này

tháng sau

erster Januar  
zweitausendvierzehn

fünfundzwanzigster Februar  
zweitausenddrei

zwölfter April  
neunzehnhundertachtundachtzig

2014-01-01

2003-02-25

1988-04-12

dreizehnter Oktober  
achtzehnhundertneunundneunzig

dreißigster September  
neunzehnhundertsieben

zwölfter Dezember  
zweitausend

1899-10-13

1907-09-30

2000-12-12

Stirn

trán

Falte

nếp nhăn

Kinn

cằm

Wange

má

Bart

râu

Wimpern

lông mi

Augenbraue

lông mày

Taille

eo

Nacken

gáy

Brust

lồng ngực

Daumen

ngón cái

kleiner Finger

ngón tay út

Ringfinger

ngón tay đeo nhẫn

Mittelfinger

ngón tay giữa

Zeigefinger

ngón tay trỏ

Handgelenk

cổ tay

Fingernagel

móng tay

Ferse

gót chân

Wirbelsäule

xương sống

Muskel

cơ bắp

Knochen

Teil des Körpers

xương

Skelett

bộ xương

Rippe

xương sườn

Wirbel

đốt sống

Blase

---

bàng quang

Vene

---

tĩnh mạch

Arterie

---

động mạch

Vagina

---

âm đạo

Sperma

---

tinh trùng

Penis

---

dương vật

Hoden

---

tinh hoàn

saftig

---

mọng nước

scharf

---

cay

salzig

---

mặn

roh

---

sống

gekocht

---

luộc

schüchtern

---

nhút nhát

geizig

---

tham lam

streng

---

ng nghiêm khắc

taub

---

điếc